

保大甲戌年秋八月重刊

土地真經

河東依德慈廉下池上島天臺藏板

舉香呪

黃庭一信香爐鼎噴蓮芳

回向龍法會清涼灌十方 南無香

雲蓋菩薩摩訶薩

南無清涼地菩薩摩訶薩

南無雲來集菩薩摩訶薩

南無三滿多沒馱喃唵度嚩度嚩地尾



薩婆訶

社令呪此間土地神之最靈通天達
地出入幽冥爲吾傳奏切勿留停有
功之日名書上清

土地室誥

志心拜請

土皇地府土主真君大帝禮疊神官五

土地經

第二

方五帝並同萬福夫人九宮八卦天羅

地網官

神

土穴土坎神官本處正神左青

龍右白虎前朱雀後玄武惟願同承聖

力降赴善坎受斯供養香花請

天

爾時世尊同阿難遊竺國華蓋山中見
一老人身長九尺頭戴三山枝帽鬚眉

蒼朗。腰纏皂絲。足躋履皂。手執枯木之
杖。大眾咸驚。尔時。世尊問老人曰。何
方聖者。居此山中。如何道德。老人答
曰。我是華蓋山土神。以居山中。上通
天。視下。察地理。中知人事。覘下界中。
豺狼虎豹。鳥獸昆虫。八膝亦聞。

帝座。居國。居家人間住宅。謂之五方龍
神。土鬼。土符。土忌。土公。土父。土母。十
二時辰。二十四向。二十八將。土地之
神。是吾所管。在於山中。謂之山神。土
地。在於人家。謂之住宅土地。在於寺
館。謂之伽藍土地。在土地經卅府。謂

之城隍。土地。覩人善惡。齋戒布施。燒
香點燈。特誦此經百遍。令諸有獲福情
無量。其災即滅。又至甲子庚申日。吾
神同五瘟聖者。巡行抄劄。申狀

天曹。定其善惡簿書之事。我發誓願救
苦眾生。世尊答曰。善哉善哉。善男

土地經

第四

子善女人。瘡癰瘡瘻。夢中顛倒。經求
無利。酒醋侵欺。多令傷損。客死流亡。
沈尸伏骨。惱亂之鬼。即誦此經。其災
消滅。若人能誦此經。得福無量。田蚕
倍多。酒醋香濃。丁財相旺。六畜成群。商
賈利益。買賣亨通。所求如意。所願從

心。諸

佛說其語。真實不虛。故專教信受奉行。

南無本師釋迦牟尼佛。十遍

收經偈。

願以此功德。

普及於一切。

佑誦生明後。

廣爲眾生說

土地經

第五

今求遂我事

重罪皆消滅。

灶王寶誥。

志心頂禮。

自在紅光府。逍遙碧焰宮。爲五祀之靈。
祇作七元之使者。運用而威分火德。
輝煌而道合陰陽。名應上天。功宣下
土。有轉禍爲祥之理。擅伏魔

祛怪之能化周人物而福及古今。運
會靈通而恩沾海宇。神威罔測妙用
無窮。至聖至神至靈至應。東廚司命
定福灶君化生定祿天尊。誦三遍
附錄灶王經國音

徐欺丞相。爛忙。旺常。旺血。唉常。唉龜。

灶王經

第六

歪生歪養。運通金木水火。楚融五行。
遂人壽。買降生。別樣固炤。用情鍊接。
火神買固。徐低。咤民。燐炤。腦得。蔭收。
觀歪坦工夫。造化神至尊。管奇人間。
歌。茂兒。掣。同。圍。恒。河。沙。效。劄。編。效。尼。
泣。天下。糸。能。敬。禮。別。烟。香。余。仇。別。悉。

悉如烟燭類靜孝齡吒嬉意悉敬些。
英媵沛輒順和。姊媵妯拱如男姊媵
媵軼如客敬嚴奇。加埃拱占占夕鑑
除性火停輒奇恨。安分命座恨坦忝。
仍調意界畧別敬敬些。辰福慶聽數。
署挽胎狂活斟冲唏燭燭些。侯降灾

彈妄財產。不潔或返旬月信身污。
灶前沛另朱賒。落色冲氣召麻降灾。
夕役惡債忝害。鍾醜神些如体畧空。
埃空敬悖馳悉。經帛特塊灾凶於茂。
每時趁膈巴。近效編善惡奏忝分明。
賤些持帝廷耳目。權上書喉舌登奏。

神空蘇神侯空勉。固坦丕即固神些。
權丕禍福梓拙些。斤善惡些朱灾祥。
學路湟拯忠良些。空奏帝庫塘功名。
馭民扶拯殖簪些。空奏帝庫情少賊。
馭匡卜商船賈步些。空扶拱庫塘移。
凡罪人類主持。色饒惡事灾辰閑饒。

神上帝權持禍福畧。晦些效錄彖色。
丕恟別馭帑能拱。晦神些買燎殖奸。
陰司罪狀罔薦。晦些買塊托冤命馭。
炤灼炯詞丕炆燄。勉茄悲善惡顛埃。
神些号令風雷。神些傳奏連丕煖湄。
馭茂庄敬神些。衣罪不孝衣罪不恭。

輕吒。嫉傲。共尊長。炤天雷法網。茹帝。
輕神些。異輕。至坦。至不容些。不相容。
罪情。准過。准功。降灾。降病。扒中歲。得。
勉。茹。朝。固。恬。能。異。些。扶護。朱。僧。特。輒。
油。恬。拱。娘。屯。灾。变。拱。異。些。吹。遣。朱。輒。
埃。能。篤。文。悉。信。最。号。齋。戒。勤。專。香。烟。

誦經。灶。悉。連。敬。懽。除。惡。習。樹。拱。少。善。
針。心。體。力。行。求。之。拱。持。丁。寧。如。願。
求。現。特。現。賢。現。討。求。特。朝。壽。考。灵。台。
彈。安。別。念。經。尼。塊。生。森。病。福。剎。安。寧。
主。茹。針。役。誦。經。也。異。百。福。來。臨。拯。任。
欺。固。役。持。心。改。過。念。經。尼。轉。禍。爲。祥。

欺空役得常誦念特福添猊鬘貂螭。
朝麻忉特朝念經灶意朝數座飽。
篋麻忉塊病篋念經灶意利饒鍼朝。
唾些吶埃兒監謗謗唾些扒膈扒輔。
神靈訶固吶怪勸埃々署似尋常曉。
尼男經灶也末群如涼忌余唾演謁。
吡朱猊雉彈娑別瞋辰沛忉麻提涼。
色饒苻蓀姜盛割挽沛另灶前朱賒。
色饒昌獸鼈鵠裸裙襖楊共鰲蹉路。
枚鰲把蛤椒嚔署挽妹熾罪劓生灾。
署王攬沛松煨署珣扭瀝署剌扭嚴。
彈娑辰沛剌邊署鍼熾襖署鍼熾裙。

針人特特順和。腦帛神拱奏戈天曹。
自然福祿雲搖。禍帛拱塊灾帛拱消。
至灵神於連頭路。界吏沛求兌買界。
埃喂忒似唾些。咀誦悉沛推融精詳。
作善天降之祥。戕浪俾熾俾昌姤麻。
羶羶招招提多。茂茂盛旺茄茄壽春。
有誠辰凶有神。皇天固負善人兌帛。

杜王經

十一

終畢

本坎沐恩弟子譚山竜奉寫

上會總永畿社沐恩弟子

阮文賴妻杜氏筠奉刊



上吉社太極天臺朗誠善譜藏版

皇南保大萬萬萬年也十歲在乙亥八月

長坎譚善寶奉鑄關明智奉書

排惡少禮誦經

弟子碎香儀盞敬

翫案外嚴整衣巾

淨心淨口淨身

精英煉合氣神清寧

誦持警世真經

翫求先祖超生亡魂

新求光顯家門

警世國音

告文式

第一

善緣踰院善根數

粵悉敬謹最

吁踐寶訓監差道常

禋吁○伏聖際傷

慈尊匹位雲鄉証其

禮末掌法扣鐘

香誠巴篆鞠躬沒念

問恻德沐恩露

BÀI KHÁN LÂM LỄ TỤNG KINH

ĐỀ TỬ TÔI HƯƠNG NGHI DÂNG KÍNH,
TRƯỚC ÁN NGŨAI NGHIÊM CHỈNH Y CÂN,
TĨNH TÂM TĨNH KHẨU TĨNH TIÊN,
TỈNH ANH LUYỆN HỢP KHÍ THẦN THANH NINH
TỤNG TRÌ CẢNH-THẾ CHÂN KINH,
TRƯỚC CẦU TIÊN-TÔ SIÊU SINH VONG HỒN,
SAU CẦU QUANG HIỂN GIA MÔN,

THIỆN DUYÊN TRỒN VỆ THIÊN CÔN LÂU DÀI,
TÁC LONG KINH CÁN HÔM MAI ;
XIN THEO BỬU HUÂN DÁM SAI ĐẠO THƯƠNG
LỜI XIN PHẬT THÁNH XÉT THƯƠNG,
TỪ TÔN BA VỊ VÂN-HƯƠNG CHỨNG CUNG,
LỄ RỒI TRƯỞNG PHÁP KHẨU TRUNG,
HƯƠNG THANH BA NÉN CÚC CUNG MỘT NIÊM,
MUÔN NHỜ ĐỨC MỘC ÂN CHIÊM,

元慈國母品賜演序。

經尼降也包數

仍啞寓公仍句真情

龔轎卒產符靈

寔昇救死度生每皮

眠仇醒擲得迷

義斯騰韜啞主腐烙

唏文卒啗曄清

警世國音

序

第二

玉鏤空劍鏐釘拱結

忠孝廉節計畧

綱常倫理啞餘蠢斯

哪。聖眠眾民

母儀當倡母親訖權

憫朱猷竊院全

渚嫩翔桓功緣底花

堂壇貯覽各尼

NGUYỄN-TỬ-QUỐC-MẪU, KÊ TỬ DIỄN TỰ
KINH NÀY GIẢNG ĐÃ BAO LÂU,
NHỮNG NHỜI NGU Ý. NHỮNG CÂU CHÂN TÌNH
ĐỦ THUỘC TỐT, SÀN BUA LINH,
THỰC LÀ CỨU TỬ ĐỘ SINH MỌI BỀ,
DẪN KẺ TÌNH. CHỮA NGƯỜI MÊ,
NGHĨA GẦN MÀ XUẤT, NHỜI QUÊ MÀ DÀNH
HƠI VẮN TỐT, TIỀNG CHỮ THANH,

NGỌC VÀNG KHÔNG KÉM, THEP ĐANH CỨNG GIÀ
CHUNG HIẾU LIÊM, TIẾT KẼ RA,
CƯỜNG THƯỜNG LUÂN LÝ NHỜI XA NHỀ GẦN,
VUNG BA THÀNH, GIAY BÓN DÂN,
MẪU NGHI ĐÁNG BỰC MẪU THÂN THAY QUYỀN
MUỐN CHO CON ĐỎ VẸN TUYỀN
NƯỚC NON MỞ MẶT CÔNG DUYÊN ĐỀ ĐỜI,
ĐƯỜNG ĐÀN NAY THẤY CÁC NƠI,

得南閣學樞丞渚南

悉誠求懇再三

聖傷察到些參正色

固功埃惜功市

石盤凭峙筆桃英靈

演詳義理藪經

撈味馥郁香馨劍嘆

躋靛閉劫多範

敬世國音

序

第三

黃梅尹公主奉演

舉香讚

鐘敬沒回。嗔噪趁埃。

香誠巴篆。吹泣進方。

透蓮崇嶺。輻到雲鄉。

曉愜恩福。瞞細壇堂。

沒悉禮懺
閉重敬奏

坦卒雲鄉。托生劫翫。

HOÀNG MAI ĐOÀN CÔNG CHÚA PHỤNG

DIỄN BÀI TÁN DÂNG HƯƠNG -

CHUÔNG KÍNH MỘT HỒI, KÊU VANG CHÍN CỐI,

HƯƠNG THÀNH BA NÉN, NGÁT KHẬP MƯỜI PHƯƠNG

THẦU NÊN XUNG LINH, XUẤT ĐẾN VÂN HƯƠNG,

MUÔN CÂY ÂN PHÚC, XOI TỜI ĐÀN ĐƯỜNG,

MỘT LONG LỄ LỜI, MUÔN LỄ KÍNH TÂU,

ĐẤT TỐT VÂN HƯƠNG, THÁC SINH KIẾP TRƯỚC,

NGƯỜI NAM MUÔN HỌC IÂY NHỜI NƯỚC NAM,

LÔNG THÀNH CẦU KHÂN TÀI TAM,

THÀNH THƯƠNG XÉT ĐẾN TA THAM CHÍNH VÃO,

CÓ CÔNG AI PHỤ CÔNG NÀO,

THẠCH BÀN VỮNG CHẢI BÚT ĐÀO ANH LINH,

DIỄN TƯỜNG NGHIÃ LÝ TRONG KÍNH,

SƠ MUI PHÚC HÚC HƯƠNG HÌNH KÉM GI,

DẤU THIÊN MUÔN KIẾP LÂM GHÍ,

內謁崇嶺。顯化裴璠。
暮惶院賄。偈聖女室。
尊嚴針譜。進分曄囑。
魁天星寔。創漏又哪。
命茄吞。緣劫堆巴客。
生化車。驚埃坦。述遙。
進仁。何直侯。曠時坤。
儀量慈母。奇勲天下。

體蹻天道。饒蒼生泣。
野地球。勤渚勤朝。賊。
功役嗜。沁群買。救民。
救世寔。顯靈名跡。對。
數。制勝保和妙大。
王。余次恩加詞鳳譜。
雲棠仙柳杏公主。齊。
秋。如法筆龍硃恩。

NÚI THIÊNG XÙNG-LINH, HIÊN HÓA ĐÔI SẦU,
TRĂM NÉT VẸN CHƠN BỰC THÁNH-NỮ RẤT
TÔN NGHIÊM CHĂM CHĂM, MƯỜI PHẦN LÔNG LÂY
VỀ THIÊN-TINH THỰC SÁNG LÂU LÂU, VÙNG
MỆNH NHÀ GIỚI, DUYÊN KIẾP ĐÔI BA LẦN
SINH HÓA, XE LOAN CỎ ĐẤT, ĐÓN ĐƯA
MƯỜI HAI Ả CHỨC HẦU, RỘNG RÃI KHÔN-
NGHI LƯỢNG TỪ-MÂU CẢ TRONG THIÊN-HA,

THEO THIÊN ĐẠO, NUÔI SƯƠNG SINH KHẮP
DƯỚI ĐỊA-CẦU, GIÚP NƯỚC GIÚP CHIÊU, NÊN
CÔNG VIỆC TIÊNG TÂM CÒN MÃI, CỨU DÂN
CƯU THÊ, THỰC HIÊN LINH DANH TÍCH BÊN
LÂU. CHÊ-THĂNG-BẢO-HÒA-DIỆU-ĐẠI-
VƯƠNG. MÂY THƯ ÂN GIA TỒ PHƯỢNG CỎ,
VÂN-XÙNG-TIÊN LIÊU-HẠNH CÔNG CHÚA
NGHIN THU NHỜ PHÉP BÚT LONG CHÂU ƠN

德慈尊。跪。叩。頭。跪。案。

敬。奏。二弟。拜。執。頭。叩。

嗟。嗟。悉。誠。

旨。叩。玉。闕。命。奉。○。天。庭。

騎。車。還。竈。世。間。泣。沔。

郊。郡。狼。駕。鶴。貼。塵。境。

每。淮。南。溟。威。加。連。恻。

姊。野。悵。嬌。調。靈。聲。頭。

警世國音

赫。權。總。奇。僊。娘。共。部。

夙。挽。德。化。流。行。勸。潛。

固。功。淮。榮。嶺。野。蒼。香。

愧。護。民。旦。飭。嚴。雲。鄉。

範。躋。顯。靈。祀。典。新。秋。

恩。國。祿。○。慈。尊。第。二。

寒。榮。名。闔。禪。○。威。靈。

降。監。余。嗟。宣。誦。分。明。

HÁCH, QHYÊN TÔNG CẢ TIÊN NƯƠNG CÙNG BÔ
CHUNG ĐEM ĐỨC HÓA LƯU HÀNH, GIÚP NƯỚC
CÔ CÔNG, CHÔN XUNG LĨNH BÊN THƠM HƯƠNG
KHÔI, HỘ DÂN GẮNG SỨC, ĐÊN VÂN - HƯƠNG
GHÌ DẦU HIỂN LĨNH, TỰ ĐIỀN NGHÂN THU
ÂN QUỐC LỘC TỪ TÔN ĐỆ NHỊ
THỰC VĨNH DANH, MUÔN LỖI ĐAI LĨNH
GIANG GIÁM, MÂY NHỜI TUYÊN TỤNG PHÂN MINH

ĐỨC TỪ TÔN CHÔNG LẠI, KHÂU ĐẦU TRƯỚC
ÂN KÍNH TÂU, 2= TÂY CHẤP ĐẦU KHÂU
MIỆNG TÂU LÔNG THÀNH

CHỈ VUNG NGỌC - KHUYẾT, MINH PHỤNG THIÊN
ĐÌNH, CƯỜI XE MÂY XUÔNG THỂ GIAN KHẮP MIỀN
GIAO QUẬN, NƯƠNG GIÁ HẠC XEM CHÂN OANH,
MỌI CHÔN NAM - MINH, ĐAI RA TRÊN NHỜ
CHỊ DƯỚI CẠY EM, ĐIỀU LINH THANH HIỂN

第五

翫案叩頭叩禮。

悉誠猛讀沒章。

丰姿鬢眉窈窕恪常威。

聖像仙顏色寔羅貴價。

翕鑽體玉品相寔燠嚴。

莊辭。金闕甃塵寰共。

保伴添仁娉姊狀雲鄉。

欺棠嶺侯車駕迓余姑。

警世國音

娘雪舄冰鯖鼎鼐塵緣。

帑底絳樓輪府紫巵罍。

俗累拱空紅闥劫頭靈。

扶護得花鬘威法軒秋。

名跡恩如祿湛拱馨香。

困法紆道坤嗜蒼群每。

淮慈悲贖聖德悉鑄救。

閤方共偈。慈尊棠嶺。

TRƯỚC ÁN KHẨU ĐẦU BA LỄ

LÔNG THÀNH MIỆNG ĐỌC MỘT CHƯƠNG,
PHONG TƯ ĐỦ VỂ, YÊU ĐIỀU KHÁC THƯỜNG, OAI
THÀNH DANG TIỀN, NHAN SẮC THỰC LÀ QUÝ GIÁ
MINH VANG THỂ NGỌC, PHẨM TƯỚNG THỰC DỒ NGHIÊM
TRANG, TỪ KIM KHUYẾT SƯÔNG CHÂN HOÀN CUNG
BẦU BAN THÊM HAI BÀ CHỊ, LÚC VÂN HƯƠNG
KHI XƯNG LĨNH, HẦU XE GIÁ MƯỜI MÂY CÔ

第六

NƯƠNG, TUYẾT TRẮNG BĂNG TRONG ĐỈNH CHÚT CHÂN
DUYÊN NÀO ĐỀ BỌN. LẦU SON PHỦ TIÁ. MẤY MẤY
TỤC LUY CŨNG KHÔNG VƯƠNG. MUỐN KIẾP HIỀN
LĨNH PHÙ HỘ NGƯỜI ĐỜI NHIỀU OAI PHÉP NGÀN THU
DANH TÍCH, ẦN NHỜ LỘC NƯỚC CŨNG HÌNH HƯƠNG,
KHUÔN PHÉP DỮ ĐẠO KHÔN. TIẾNG THƠM CÒN MỌI
CHÔN, TỪ BÍ RỘNG THÁNH ĐỨC LÔNG LÀNH CỨU
MUỐN PHƯƠNG. CŨNG BỤC TỪ TÔN XƯNG LĨNH,

次聖母雲鄉奏禱

恩鴻瞻俎。際燭悉蜺。礦

傷。

○水晶奉演

開經偈。車駕。○天宮

薈埃塵。共頒福祿。江

方民。心誠感。俎。渭岑

拉。疏奏威。蹕。遙轉運。

霜。訖。海調。仰大德。氣

警世國音

纛。消。舉。愜。慈恩。遒。雲

宮。余功。○。至。○。坦。顯

應。貼。脰。持。拱。斯

◎章尼羅第一章

第一聖母雲鄉。眠。戔。徐

哪。命。於。尼

金。關。薈。埃。塵。余。劫

化身。江。貼。薈。埃。餘。斯。

ĐEN TIÊU HẾT CÂY TỪ AN, CHỖ CHE
VÍ MÂY CÔNG GIỚI ĐẤT. HIỂN
ỨNG XEM NAY NGHĨ CÙNG GẦN.

CHƯƠNG NÀY LÀ ĐỆ NHẤT CHƯƠNG
ĐỆ NHẤT THÁNH MẪU VÂN HƯƠNG DẪN ĐỜI TỪ
VÂN MINH Ở LỜI
KIM-KHUYẾT. XUÔNG CÔI CHÂN MÂY KIẾP
HÒA THÂN. KHẮP XEM TRONG CÔI XA GẦN,

THỨ BA THÁNH MẪU VÂN HƯƠNG TÂU LỜI
ÂN HỒNG TRÔNG ĐÉN XÉT XOI LÔNG KIẾN RỘNG
THƯỜNG. THỦY TÌNH CÔNG CHÚA PHỤNG DIỄN,
KHAI KINH KỆ. XE GIÁ THIÊN CUNG SỪNG
CÔI CHÂN. CUNG BAN PHÚC LỘC KHẮP
PHƯƠNG DÂN TÂM THÀNH CẢM ĐÉN MUA SẦM
SẬP. SƠ TÀU DAI THEO GIÓ CHUYỀN VÂN,
SỪNG NGỌT TƯƠI ĐIỀU NHỜ ĐẠI ĐỨC KHÍ

惡得災。覽將分倫彛。
於空傳。偏曉孽緣。
朋波惡辰。朋嫩衝運。
仍氣熨黠。降朱災害。
常暗覽落。嘆喂辰眼。
勞尼。悉娛坤掣。脂時。
悴傷。翫恩。

忝穢。黠塘。好生女底。

聲言世國音

每方謳愁。救朱列位。

兜叉。神仙餐飭共饒。

眈得。倫常眈保每唾。

懔牢。風俗如裁時習。

矜術。驚歎鶴諸。矜朱。

返性。圖書於艸。省身。

每禱。紉新。坦南坦北。

如饒。沒茄。些空敢倚。

MỌI PHƯƠNG ÂU SÂU, SẮC CHO LIỆT VỊ
ĐÂU ĐÀU. THÂN TIÊN RA SỨC CÙNG NHAU
DẠY NGƯỜI LUÂN THƯỜNG DẶN BẢO MỌI NHỜI,
MONG SAO PHONG TỤC NHƯ ĐỜI NGÀY XƯA,
ĐI VỀ LOAN SỚM HẠC CHƯA. TRƯỚC CHO
PHẢN-TÍNH ĐỒ THƯ Ở TÀU. TỈNH THÂN,
MỌI TẬP LÔI SAU. ĐẤT NAM ĐẤT BẮC
NHƯ NHÁU MỘT NHÀ. MẸ KHÔNG DĂM NGẠI

LÒNG NGƯỜI CHÀ THẦY GIỮ PHẦN LUÂN-DỊ,
Ở ĂN KHÔNG ĐÚNG BỤC GÌ, NGHIỆT DUYÊN
BẰNG BỀ ÁC THÌ BẰNG NON. XÔNG LÊN
NHỮNG KHÍ ĐEN NGÔM. DÁNG CHO TÀI HẠI
THƯỜNG NOM THẦY ĐẦY. THAN ÔI THỜI BÙI
THẾ NÀY. LÒNG MẸ KHÔN SIẾT ĐÊM NGÀY
SÓT THƯỜNG. TRƯỚC ÂN
GIỚI RÔNG MỞ ĐƯỜNG, HIẾU SINH NỮ ĐỀ

啞些濃斯排傳定他
昨勸筆硯恟。聖招
權。啞喃明善余篇燭
排。悶朱坤別癰能。不
碎。祀符忠尼磨推。不
提符孝沛範英。煖。鷄
翹得離饒。窮。鰓。麻。台。
符友恭。嬌。軼。符道唱

敬音世國音

第九

從始終。伴保符符信
公。五倫符。楚。寔。空。監
遜。院。論。森。惶。於。侍。惘
朱特芳。娛。辰。沕。懔。夷
怙。疑。信。於。恚。別。甕。道
聖。固。功。昨。塵。玉。江。主
善。拱。斯。恠。恚。蹠。善。慇
懃。講。宜。敬。誠。得。胸。沕

TÔNG THỦY CHUNG. BAN BÀU GIỮ CHỮ TÍN
GÔNG. NGŨ LUÂN GIỮ ĐỦ THỰC KHÔNG DÂM
DỜI. VẸN CHÒN CHĂM NẾT Ở NGƯỜI. MỪNG
CHO ĐƯỢC THÊ MẸ THÌ VẦN MONG. LẠI
LO NGHI TÍN Ở LÔNG. BIẾT ĐAU ĐẠO
THÀNH CÔ CÔNG. DẠY CHÂN. NGỌC GIANG CHỦ
THIỆN CÙNG GÂN. VUI LÔNG THEO THIỆN ÂN
CẦN DẶNG TUYỀN. KÍNH THÀNH NGÀY THÁNG VẦN

NHỜ TA. LÔNG GÂN BÀY TRUYỆN THỰC THẢ
DAY KHUYÊN. BÚT NGHIÊN NHỜ THÁNH CHAO
QUYỀN. NHỜ MÔM MINH. THIỆN NẦY THIÊN TỎ
BẦY. MUÔN CHO KHÔN BIẾT ĐÂN HAY. LÂM
TÔI LẦY CHỮ CHUNG NẦY MÃ XUY. LÂM
CON CHỮ HIẾU PHẢI GHÍ. ANH EM VẦY
CÁNH ĐỪNG LY NHAU CÙNG. MẶN MÀ HAI
CHỮ HỮU CÙNG VỢ CHÔNG GIỮ ĐẠO XƯỚNG

專心香表特透運於
路。○慈仁彌泣閉民
車駕駕鶴埃塵逍遙
悉傷媿親親別包權連
吏召些媿役經修身
屯斃飭躬吏添樂善
功程寔蘇懔消劫運
塊怙特安得龔茹飲

警世國音

第十

太和喋吸泣奇斯賒
每方講讀每茹喝吟
罕信誠敬於心未貼
報應空怪沒厘若朋
極敬悉違。○竈王土
地三月三彭諸神編
劄煌又。酒浪問計瘳
甚特堯高又忝於連

THAI HÒA VANG LÙNG KHẮP CẢ GÂN XA,
MỌI PHƯƠNG DẰNG ĐỌC MỌI NHÀ HÁT NGÂM;
HẸN TIN THÀNH KINH Ở TÂM. RỒI XEM
BÁO ỨNG KHÔNG NHẦM MỘT LY NHƯỢC BẰNG
MẶT KÍNH LÔNG VI. TÁO - THÂN THÔ
ĐỊA TAM - THÌ TAM - BÀNH. CHƯ THÂN BIÊN
CHÉP RÀNH RÀNH. DẤU RẰNG MUỐN KÈ KHÓ
TRÁNH ĐƯỢC ĐAU CAO CAO GIỚI Ở CHÊN

CHUYÊN. TÂM HƯƠNG MAY ĐƯỢC THẬU LÊN CHÍN
LẦN. TỪ NHÂN RỘNG KHẮP MUỐN DÂN,
XE LOAN GIÁ HẠC CÔI CHÂN TIÊU GIAO.
LÒNG THƯƠNG CON ĐỔ BIẾT BAO. QUYÊN CHÉN
LẠI CHIÊU MẸ VÀO VIỆC KINH. TU - THÂN
ĐÃ HẾT SỨC MÌNH. LẠI THÊM LẠC THIÊM
CÔNG CHÌNH THỰC TỎ. MONG TIÊU KIẾP VẠN
KHỎI LO. ĐƯỢC YÊN NGƯỜI ĐU NHẢ NO

頭。渚。浪。餘。節。沒。年。青。
雲。別。堯。仍。役。界。塵。渚。
浪。潮。漲。燭。斯。道。邊。浦。
誼。敬。謹。符。野。係。悉。誠。
寔。辰。緣。福。夥。埤。朱。福。
祿。包。饒。寨。噪。哨。綴。連。
蹀。差。帑。千。祥。百。福。合。
飽。敬。信。又。敬。鍾。帑。監。

警世國音

痛。呌。蹀。鑿。胞。如。邱。

紅花公主奉演讚

敬。羅。主。敬。敬。徐。心。嗟。
讀。聰。聰。持。箔。任。符。玉。
唾。珠。唾。創。爛。葩。昌。鑿。
胞。浦。誼。鉢。朝。歆。班。燄。
依。如。沒。戰。壽。身。榮。特。
龔。森。誦。念。沛。安。神。性。

QUÉN . VÙNG THEO TẠC DA NHƯ IN .

HÔNG HOA CÔNG CHÚA PHỤNG DIỄN . TÂN .

KÍNH LÃ CHỮ KÍNH KÍNH TỪ TÂM . MIỆNG

ĐỌC TÀI NGHE . NGHÌ CHỜ NHÂM . CHỮ NGỌC

NHƠI CHÀU TRÔNG XÁNG TỎ . GHÌ XƯƠNG TẠC

DA PHẢI NÊN TRẮM . TRIỀU HỒM BAN SỚM

Y NHƯ MỘT . TUỔI THỌ THÂN VINH ĐƯỢC

ĐỦ CHĂM . TỤNG NIỆM PHẢI YÊN THẦN TÍNH

ĐẦU CHỜ RẰNG XA TÍT MỘT MÀU THANH

VÂN . BIẾT ĐẦU NHỮNG VIỆC DƯỚI CHÂN . CHỜ

RẰNG NẶNG NẶNG XOI GẦN NGAY BÊN PHẢI

NÊN KÍNH CẢN GIỮ BÊN . HỀ LÔNG THÀNH

THỰC THỜI DUYÊN PHÚC NHIỀU . ĐỀN CHO

PHÚC LỘC BAO NHIỀU . BÓNG VANG TIẾNG CHÔNG LIÊN

THEO SAI NÀO . THIÊN TƯỜNG BÁCH PHÚC HỢP

VÀO . KÍNH TÍN TÍN KÍNH NHỀ NÀO DÂM

夷敬羅主敬又徐心。

◎章尼羅章次仁。

第二聖母眠裝周諄。

收裝翫風淳俗美於

殖儻機智諸生極調

利慾擲爭氣錄鑄吏

恬儻現罽仍徵兆寔

畏慄慄羣陰陽榮熾

警世國音

燭詳度帝度意固常。

時空程某梗常遼安。

靴樓拱擲躡漢許。魯

穉調芳安生吹恩恻

痘疹沍濡災殃砂降

得裝平安調從且跣

遙仁壽享祿至暮祇

旁慄畏餘太古移耒

LẠI KÍNH LÃ GHỦ KÍNH KÍNH TỪ TÂM.

CHƯƠNG NAY LÀ CHƯƠNG THỨ HAI

ĐỆ NHỊ THÁNH MẪU DẪN ĐỐI CHU CHNÂN.

NHỜ ĐỐI TRƯỚC PHONG THUẦN TỤC MỸ Ở

NGAY LÃNH CỜ TRÍ CHỮA SINH. CHẴNG ĐIỀU

LỢI DỤC ĐUA TRANH KHI THIÊN ĐỨC LAI

ĐIỂM LÃNH HIỆN RA. NHỮNG THÙNG TRIỆU THỰC

LÀ VUI VẺ. BÓNG ÂM DƯƠNG MỘC SẼ

TỎ TƯỜNG. ĐỘ NÀO ĐỘ ẤY CÔ THƯỜNG,

NGÀY KHÔNG SAO MỌC CÀNH THƯỜNG GIỎ YÊN.

CỎ CÂY CỨNG ĐUA CHEN HƠN HỖ, LÚA

MẠ ĐIỀU NẦY NỞ SINH SÔI. ƠN NHỜ ĐẬU CHÂN

CHẢI CHÔI. TÀI ƯƠNG ÍT DẶNG

NGƯỜI ĐỐI BÌNH YÊN. ĐIỀU THÔNG THẢ BƯỚC

LÊN NHÂN THỌ. HƯỜNG LỘC GIỚI TRĂM HỌ

CÙNG VUI. ĐỜI XA THÁI CỒ ĐI RỒI,

酸鹹打揲排又害鹹。
生畚格怒謀尼貪婪
穀種踰跣沙得。喚係
之於茂廉恥骨爪糲
只持益些。悉得主狹
寔羅役茂嘆咀糲陀
掣低情莫婉踰。輒極
切道嬌軼緣劫空快。

孝矜懾道最諸忠踰
永嗜爪憚朱停。義保
伴吏情單薄。善空爪
役惡辰跣。仇坤得悞
恪甞調又最閉如饒
奇未悶克暢返茂盛
治特糲席只持添煩。
生畚災變自然蝗虫

HIỆU NAY NÔI ĐẠO SƠM CHỮA. TRUNG NGAY
VẮNG TIỀNG LĂM NGƠ CHO ĐANH, NGHĨA BẦU
BẠN LẠI TÌNH ĐƠN BẠC. THIÊN KHÔNG LĂM
VIỆC ÁC THÌ MẬU. KỂ KHÔN NGƯỜI ĐẠI
KHÁC ĐẬU. ĐỀU ĐỀU NHỒN BÊ NHƯ NHẬU
CẢ RỒI MUỐN SƯNG XƯỞNG GẶP ĐỜI THỊNH
CHỈ. ĐƯỢC SẠO MÀ CHỈ NGHĨ THÊM PHIỀN.
SINH RA TAI BIÊN TỰ NHIÊN. HOẢNG CHỪNG

GÂY NÊN ĐÁNH GIẾP BỜ BỜ HẠI THAY.
SINH RA CÁCH NỘ MIU NÀY. THAM LAM
NHIỀU MẶT THẮNG NGAY ÍT NGƯỜI. CHẢ HỀ
CHỈ Ở ĐỜI LIÊM XỈ. CỐT LĂM SẠO
CHỈ NGHĨ ÍCH TA LÒNG NGƯỜI QUÊ HẸP
THỰC LÀ VIỆC ĐỜI THAN THỞ SẠO ĐÀ
SIỆT ĐÂY. TÌNH ANH EM GHÂN TAY CHẴNG
THIỆT. ĐẠO VỢ CHỒNG DUYÊN KIỆP KHÔNG ỬA

瘟疫連綿害未。持苦
楚。嗔。至。嚙。坦。益。嘆。覺
只。跌。功。程。黜。輪。空。別
責。輪。吏。浪。市。固。罪。情
之。覺。嘆。喂。鍾。機。牟。空
弊。罽。酥。得。身。體。貴。發
恪。類。禽。獸。包。饒。落。極
經。冊。嫵。調。魄。輕。想。對

詐。害。輪。空。切。傳。風。情
花。月。辰。慍。持。浪。豪。氣
欣。末。市。忤。劫。運。排。又
狙。輪。瞋。嗜。喫。怙。慍。每
淮。空。怙。餘。賊。困。狙。斯
埃。為。持。道。慍。懃。納。蹣
特。法。聖。人。釋。時。調。玄
秘。徐。盼。翺。咤。傳。褚。能

CHÁ HAI MINH KHÔNG IHỆT. TRUYỀN PHONG TÌNH
HOA NGUYỆT THỜI VUI. NGHĨ RẰNG HÀO KHÍ
HƠN RỒI. NÀO NGỜ KIỆP VÂN BỜ BỜ
ĐÉN LUÔN NGHE TIẾNG KIỐC LO BUỒN MỌI
CHÔN. KHÔNG LO XA NÊN KHÔN ĐÉN GẦN.
AI VÌ GIỮ ĐẠO AN GẦN. NÓI THEO
ĐƯỢC PHÉP THÁNH NHÂN TRƯỚC NGÀY, ĐỀU HUYỀN
BÍ TỪ NAY MỞ DẠY TRUYỀN DỞ HAY

ÔN DỊCH LIÊN MIÊN HẠI RỒI NGHĨ KHỔ
SỞ KÊU GIỚI KHÂN ĐẤT ÝCH GÌ ĐÂU
CHỈ MẤT CÔNG TRÌNH BỞI MINH KHÔNG BIẾT
TRÁCH MINH. LẠI RẰNG NÀO CÓ TỘI TÌNH
CHỈ ĐÂU. THAN ƠI NHỄ CƠ MẪU RẤT
TỆ. LÀ GIỐNG NGƯỜI THÂN THỂ QUÝ NHIỀU,
KHÁC LOẠI CẦM THỦ BAO. NHIỀU. ĐÂY HỒM
KINH SÁCH NỜ ĐIỀU CỎI KHINH TƯỚNG DÔI

曉帝席推。到矜丞坦。
傷鳴極。義席吏返辰。
拱義恻。三聖審。猶
救世。翻。摠。恩。

玉帝頒加。昨。嘯。羈。泣。斯。
賒。降。經。降。筆。別。界。包。
饒。睨。燠。煉。仍。調。陽。律。
吏判朱役。屈陰刑。壇。

警世國音

堂。閉。典。許。經。訶。浪。沒。
部。也。成。特。堯。懷。得。世。
回。頭。返。性。修。裊。身。麻。
正。裊。心。沒。恚。別。敬。別。
針。太。平。俗。美。風。淳。如。
習。貼。覽。經。沛。愜。沛。切。
署。輕。憫。也。別。沛。暗。膝。
瞞。閉。隊。皇。天。

ĐƯỜNG MUÔN ĐIỀN NGHÌN KINH HÀ RÀNG MỘT
BÔ ĐÃ THÀNH ĐƯỢC ĐAU MONG NGƯỜI THẾ
HỒI ĐAU PHẢN TÍNH TU LẤY THÂN MÀ
CHÍNH LẤY TÂM MỘT LÒNG BIÊ KINH BIẾT
CHĂM THÁI BÌNH TỤC MỸ PHONG THUẦN NHƯ
XỬA XEM THẤY KINH PHẢI LỬA PHẢI THIẾT
CHỜ KHINH NHỜN ĐÃ DIỆT PHẢI TÍN SẾT
SOI MUÔN ĐỘI HOÀNG THIÊN

THEO ĐÂY MÀ XUY ĐẾN NAY GIỚI ĐẤT
THƯỜNG VÌ CHĂNG MAY MÀ LAI GẬP THÌ
CŨNG MAY NHỜ TAM THÁNH RA TAY
CỨU THÊ MỞ NANG ÂN
NGỌC ĐỀ BAN RA DẠY KHUYẾN RỘNG KHẮP GÂN
XA DÁNG KINH DÁNG BÚT BIẾT LÀ BAO
NHIỀU BẢO RÕ RÀNG NHỮNG ĐIỀU DƯỞNG LUẬT
LAI PHÁN CHO VIỆC KHUẤT ÂM HÌNH ĐÀN

紅卷。卷主。奉演讚

眠。夷眠。移。吶。技。彊。經。
如。珠。玉。字。如。鑽。救。花。
每。法。形。如。寔。指。猛。如。
彈。指。湊。喋。啞。絳。意。淒。
輒。慄。持。勾。吟。嗜。詠。沛。
精。詳。思。雖。慄。魅。情。空。
漉。眠。夷。眠。移。吶。技。彊。

警世國音

◎章元昇章次匹。

第三聖母劄牒眠。

計。徐。丞。生。黜。閉。物。固。
類。得。罟。室。覬。台。贊。生。
龜。賦。性。寔。能。閉。饒。罟。
緱。徐。踰。欺。律。施。仁。義。
禮。智。信。調。龔。奇。惻。恨。
傷。慄。龜。固。未。懷。悵。悶。

CHƯƠNG NÀY LÀ CHƯƠNG THỨ BA.

ĐỀ TAM THÁNH MẪU CHÉP RA DẪN ĐỜI
KÊ TỬ GIỚI SINH RA MUÔN VẬT, CÓ
LOÀI NGƯỜI LÀ RẤT THIÊNG THAY. MƠI SINH
ĐÃ PHÚ TÍNH THẬT HAY, MUÔN LÀNH BỒN
MƠI TỪ NGAY KHÍ LỘT GIA, NHÂN NGHĨA
LỄ TRÍ TÍN ĐIỀU ĐỦ CẢ, MỪNG DÂN
THƯỜNG VUI ĐÃ CÔ RỒI, YÊU GHÉT MUÔN

HỒNG HOA CÔNG CHÚA PHỤNG DIỄN TÁN.

DẪN LẠI DẪN ĐI NÓI KỸ CĂNG, KINH
NHƯ CHÂU NGỌC, CHỮ NHƯ VẪNG CỨU ĐỜI
MỌI PHÉP HÌNH NHƯ THẬT, CÁT MIỆNG NHƯ
ĐÀN TIẾNG NỔI VANG, NHƠI XUẤT Ý SÂU
NÊN NGÂM NGHĨ CÂU NGÂM TIẾNG VỊNH PHẢI
TÌNH TƯƠNG, TỬ TUY VUI VỀ TÌNH KHÔNG
ĐẰM, DẪN LẠI DẪN ĐI NÓI KỸ CĂNG,

2999

終稟性。至寶生。難也。
窮得。穷生。眈。鬬。暴心。
靈。素。靜。物。欲。箕。潘。逞。
志。踰。敬。矜。異。主。寔。敬。
誠。拯。粧。飭。藉。情。之。奇。
懷。寔。懷。拯。悉。時。假。浪。
物。時。穷。智。也。穷。添。習。
穷。余。性。吏。穷。賊。尚。酒。

敬言世國音

色。吏。爭。邊。財。氣。性。知。
能。災。群。沒。啻。弓。本。心。
未。只。迭。録。空。敬。信。至。
坦。神。仙。仇。師。長。拯。惊。
拯。重。皮。父。兄。吏。箕。咄。
哢。弓。悉。貪。想。妄。小。料。
拯。龍。麻。拯。恍。每。調。搗。
相。特。包。饒。悉。拯。匪。風。

CHUNG BẨM TÍNH, GIỚI, MỚI SINH RA ĐÃ
CÙNG NGƯỜI CÙNG SINH. LÚC BÂY GIỜ TÂM
LINH VẪN TĨNH, VẬT DỤC KIA CHƯA SINH
CHỈ MINH, KINH NÀY LÀ CHỦ THỰC KINH
THÀNH. CHẴNG TRANG SỨC CHÚT TÍNH CHỈ CẢ,
YÊU THỰC YÊU CHẴNG LÔNG DÔI GIẢ RẰNG
SAO NGẦY CÙNG TRÍ ĐÃ CÙNG THÊM. TẬP
CÙNG MÂY TÍNH LẠI CÙNG NÊN CHUỘNG TỬ

SẮC LẠI TRANH BÊN TÀI KHÍ TÍNH CHỈ
LÃNG CHẢ CÒN MỘT THÍ. CÁI BẢN TÂM
BỒI CHỈ MẬT THIÊNG. KHÔNG KÍNH TIN GIỚI
ĐẤT THẦN TIÊN. KÊ XỬ TRƯỜNG CHẴNG KIÊNG
BỀ PHỤ HUYNH LẠI TOAN NGẬP, CHẴNG TRỌNG
NGỌNG. CÁI LÔNG THAM TƯỚNG VỌNG LÂM LIÊU.
CHẴNG TRONG NÀ CHẴNG HỒ MỌI ĐIỀU. VỜ
VẾT ĐƯỢC BAO NHIÊU LÔNG CHẴNG PHỈ. PHONG

俗變寔罽陋鄙。身拯
傷群。持傷埃寔。燿羅
室弊空。差。訥。燿。強
哀。悉。燿。燿。喂。零。三。光
最。燿。氣。散。燿。轉。運。物
低。自。中。央。南。北。東。西。
泣。至。坦。精。矜。趁。攪。菴
圭。劇。也。賒。陵。勒。別。禪

埃法則。咤民。悉如。洪
埵。也。落。寅。閑。尼。鞋。某
躑。躑。空。體。律。性。至。朱
拯。埃。罽。韃。趾。在。輪。起
窈。扒。移。性。寶。生。禱。拯
惜。之。拯。殯。吏。沒。厘。莫
寔。尠。法。也。害。麻。巴。練
拱。迭。埃。罽。混。性。質。群

AI PHÉP TÁC DẪY DÂN. LÔNG NHƯ GIỀNG
LẤP ĐÀ ĐẪY ĐÀN. NGỒ NÀY CỔ MỘC
CHEN CHÂN KHÔNG THỀ LỘT. TÍNH GIỚI CHO
CHẲNG AI LÀ SÓT BỒI TẠI MÌNH LAO
GỌT BỐT ĐI. TÍNH MỚI SINH BỎ CHẲNG
TIẾT CHỈ. CHẲNG DỪ LẠI MỘT LÝ CHÂN
THẬT. CHÍN PHÉP ĐÀ HẠI MÃ BA DƯƠNG
GỪNG MẬT. AI LÀ CON TINH CHẤT CÒN

TỤC BIÊN THỰC LÀ LẬU BỈ. THÂN CHẲNG
THƯỜNG CÒN NGHĨ TRƯỞNG AI. THỰC RỒ LÀ
RẤT TÊ KHÔNG SAI NÓI RA LẮM CĂNG
AI OÁN LẮM. THAN ÔI BÓNG TAM QUANG
TÔI DẬM. KHÍ TAN RA CHUYỀN VẠN SAO
ĐÂY. TỰ CHUNG ƯỚNG NAM BẮC ĐÔNG TÂY.
KHẮP GIỚI ĐẤT TINH NAY CHIA RẮC. ĐỜI
QUÊ KỆCH ĐÀ XA LẶNG LẶC. BIẾT LẦY

能斯餘爺沛孝時又。
埃少碎徐吟朱論道。
餘餘希悉忠沛報學。
為輪別道沛鉢。署為
仇恪女麻任農鉢禿
麻仁空鉢切仇少僭
坤頑巧譎利辰鴉拯
別純誠得娶奔鉢祔

警世國音

益輪只鉢貼拯鉢情
祇莫昧瞞覓民間刁
薄。惹碍莪會末刳尾
或瘟瘟水旱到吟吏
刳煞災殃例買丕道
歪本好生常帝。災害
箕彘祔自輪埃悶之
朱絆功程拯惇特沛

ICH MINH, CHỈ CHĂM CỦA CHĂNG CHĂM TING
HỌ MẠC, MẮT TRÔNG THẤY DÂN GIÀN ĐIỀU
BẠC LÔNG NGẠI ĐỜI HỘI MẠT KIẾP NÀY,
HỌAC ÔN HOANG THỦY HẠN ĐẾN NÀY, LẠI
KIẾP SÁT TÀ ƯƠNG RẦY MÃI VẬY ĐẠO
GIỚI VÔN HIẾU SINH THƯỜNG ĐÂY, TÀI HẠI
KIA VỚI LẦY TỰ MINH, AI MUỐN CHỈ
CHO BỌN CÔNG TRÌNH, CHĂNG ĐANH ĐƯỢC PHẢI

HAY GẦN THỜ CHA PHẢI HIẾU NGÀY NGÀY
AI LÂM TÔI TỰ NAY CHO TRỌN ĐẠO
XA THỜ VUA LÔNG CHUNG PHẢI BẢO, HỌC
VÌ MINH BIẾT ĐẠO PHẢI CHĂM CHỜ VÌ
KẾ KHÁC NỮA MÃ NIỀM, NÔNG CHĂM THỐC
MÃ NIỀM KHÔNG CHĂM THIẾT, KẾ LÂM THỜ
KHÔNG NGOAN SẢO QUYẾT, LỜI THỜI VỜ CHĂNG
BIẾT THUẬN THÀNH, NGƯỜI ĐI BUÔN CHĂM LẦY

降經麻救劫。矜辰眼
當欺天狹。氣數辰屬
節下元。合沒茄。伏
聖神仙。特交接千年
沒會。移術眈。鴛鴦鶴
最降經文底。訓誨得
茂。誦講辨。勸化每尼。
吏悶仇於茂。邱刻。至

生得又。值拈。搥。賊役
未塊默。啗。咬。哄。於茂
空愧。懣。買。茂。色。倍。叻
助飭。審。慄。漆。浦。罪。審
輕。憫。審。浪。麻。最。哥。怙
臥。翫。眈。賢。鑄。新。貼。勸
沒役。拯。成。疑。伏。聖
神仙。略。拯。沛。持。浪。仍

SINH NGƯỜI NGƯỜI NÊN CÁT ĐẠT NÊN VIỆC
RỒI KHỎI MẮC TIẾNG CHÊ CƯỜI. Ở ĐỜI
KHÔNG HỒ THEN MÂY ĐỜI, ĐẢ TÍN KHUYẾN
GẮNG SỨC CHỜ LƯỚI THÊM PHẢI TỘI. CHỜ
KHINH NHÌN CHỜ RẰNG NỜ TÔI, KHÁ GHÉT
NGƯỜI TRƯỚC NÓI HIỀN LÀNH, SẤU XEM RA
MỘT VIỆC CHẲNG THÀNH, NGỜ PHẬT THÁNH
THẦN TIÊN BÀNH CHẲNG PHẢI, NGỈ RẰNG NHÌN

DANG KINH MÀ CỨU KIẾP. NAY THỜI BÙOI
ĐƯƠNG KHÍ FO HẸP, KHÍ SỔ TRỜI THUỘC
TIẾT HA NGUYÊN, HỜ MỘT NHÀ PHẬT
THÀNH THẦN TIÊN GƯỚC GIAO TIẾP THIÊN NIÊN
MỘT HỘI. ĐI VỀ LÚC LOAN NGÀY HẠC
TÔI. DANG KINH VĂN ĐỀ HUÂN HỒI NGƯỜI
ĐỜI, TUNG DANG RA KHUYẾN HÓA MỌI NƠI
LẠI MUÔN KẺ Ở ĐỜI IN KHẮC, GIỚI

八乾八債。屢意辰罪。
夷彊慙。空掣晃麻計。
每調懔。仇固志夕朝。
針講讀。道穷信麻悉。
穷篤。魄如神降福於。
連。朱輪福祿綿延。
杏巷公主奉演讚。
持矜持夷持會勾。森

LÂM CÂN LÂM CHÁI, LỮ ẤY THỜI TỘI
LẠI CĂNG NHIỀU, KHÔNG SIẾT ĐAU MÀ KÊ
MỌI ĐIỀU, MONG KỂ CÓ TRÍ TỊCH CHIÊU
CHĂM DẪNG ĐỘC, ĐẠO CÙNG TÍN MÀ LÔNG
CÙNG ĐỒNG, COI NHƯ THẦN DÁNG PHÚC Ở
TRÊN, CHO MINH PHÚC LỘC MIÊN DIÊN,
HẠNH HOA CÔNG CHÚA PH D TÁN,
NGHĨ ĐI NGHĨ LẠI NGHĨ TỪNG CÂU, TRĂM

惶齟倫拯轡。誓據
歆詩。唾法則。搗色詞。
讚。思濃。淒。契調。契律。
空差錯。成典成儀院。
翫。新。樑。榑。崢。輶。碑。底。
夷。習。矜。躋。納。道。傳。數。
呖。悉。謹。慎。輶。印。輶。持。
夷。持。矜。持。每。勾。

NÉT NẴM LUÂN CHẴNG SÓT ĐAU KHÉO LỰA
CA THÌ NHỎI PHÉP TẮC, SO VÀO TỪ
TÁN TỬ NÔNG SÂU ĐỦ ĐIỀU ĐỦ LUẬT
KHÔNG SAI THÁC, THÀNH ĐIỂN THÀNH NGHỊ VẸN
TRƯỚC SẼU, DƯỜNG CỘT DỪNG NÊN BIA ĐỀ
LẠI XƯA NAY THEO NỐI ĐẠO TRUYỀN LÂU,
DẪN LÔNG CẢN THẬN NÊN IN LẦY NGHĨ
LẠI NGHĨ ĐI NGHĨ MỌI CẦU,

菊蕊奉演 收經讚

慈悲顯化沕威靈。道
法傷哉。炳於經。翫底
呦。眠尼塵海。翫辰濟
度。准幽冥。恻功德意
朱康盛。暇法牟。矜特
脫生。仇邪陰宮。邇極
樂。得連陽世。享遐齡。

警世國音

尊胞沒念。吁敬慕。叩
頭。叩禮謝。威靈
懺悔。發願詞。

矜碎。敬誦真經。每唵
懺持。分明。謁頭。察。輪
債道。每勾。計。黜。性。懾
掣。兜。朱。穷。剔。碎。發。願
徐。悉。吁。蹶。經。代。始。終

TÁC ĐẠ MỘT NIỀM XIN KÍNH MỘ, KHẦU
ĐẦU BA LỄ TẠ OAI LINH,
SÂM HỒI PHÁT NGUYỆN TỪ,
NÀY TÔI KÍNH TỤNG CHÂN KINH, MỌI NHỜI
NGÂM NGHĨ PHÂN MINH GÓT ĐẦU, XÉT MINH
CHÁI ĐẠO MỌI ĐẦU, KỂ RA NHÂM NƠI
SIẾT ĐẦU CHO CÙNG, DÂY TÔI PHÁT NGUYỆN
TỪ LONG, XIN THEO KINH DẠY THỦY CHUNG

CÚC HOA CÔNG CHÚA PH D THU KINH TÂN
TỪ BÍ HIỂN HÓA VÂN OAI LINH ĐẠO
PHÁP THƯỜNG ĐỜI NƠI Ở KINH TRƯỚC ĐỀ
KHUYẾN DẪN LỜI CHÂN HẢI SẴU THỜI TẾ
DỘ CHƠN U MINH, NHỜ CÔNG ĐỨC ẤY
CHO KHANG THỊNH, NGHE PHÉP MẦU NAY ĐƯỢC
THOÁT SINH, KỂ DƯỚI ÂM CUNG SANG CỰC,
LẠC NGƯỜI TRÊN DƯƠNG THÊ HƯỞNG HÀ NINH,

淡念。仁。德。忠。孝。者。地。

燔。歎。吁。敬。英。掩。吁。和。

伴。保。符。信。定。他。不。緣。

不。福。底。麻。度。身。余。唾。

暴。白。供。伸。敢。吁。

伏。聖。仙。神。證。知。翫。坎。甬。

禪。飯。依。

叩。頭。拜。頌。翫。三。宮。

功。德。威。靈。庫。量。穷。仁。

裸。修。齊。鳥。兔。燔。匹。章。

警。世。玉。鑽。鑊。遠。雲。德。

聶。如。太。坦。眠。咤。恩。潤。

似。波。淹。懷。約。惹。提。調。

特。妥。閉。伽。法。娛。頭。

神。通。道。關。明。智。拜。讀。

警。世。國。音。經。終。

CÔNG ĐỨC DAI LINH KHÔ LƯỢNG CÙNG, HAI
TẬP TU TẾ Ô THỎ DẢI, BA CHƯƠNG
CẢNH THÊ NGỌC VANG LUNG CHỜ CHE ĐỨC
NHIÊN NHƯ GIỚI ĐẤT DẪN GIAY ỒN NHUẦN
TỰA BỂ XÔNG, MONG ƯỚC LONG CON ĐỀU
ĐƯỢC THỎA, MUÔN NHỜ PHÉP MẸ HIỆN
THẦN THÔNG, ĐẠO TỬ QUAN MINH TRÍ
PHUNG THƯ VÀ LỜI TÁN, C TH K CHUNG

MỘT NIỀM, HAI VAI CHUNG HIẾU GIẢ ĐỀN,
VỢ CHỒNG XIN KÍNH ANH EM XIN HÒA,
BẠN BẦU GIỮ TÍN THỰC THÀ, LÀM DUYÊN
LÂM PHÚC ĐỀ MÀ ĐỘ THÂN, MÂY NHỜI
BỒC BACH CÙNG THÂN, DÁM XIN
PHẬT THÁNH TIÊN THẦN CHÚNG CHỈ TRƯỚC
ĐÀN LẮM LỜI DUY Y,
KHẨU ĐẪU BẢY TỤNG TRƯỚC TAM CUNG